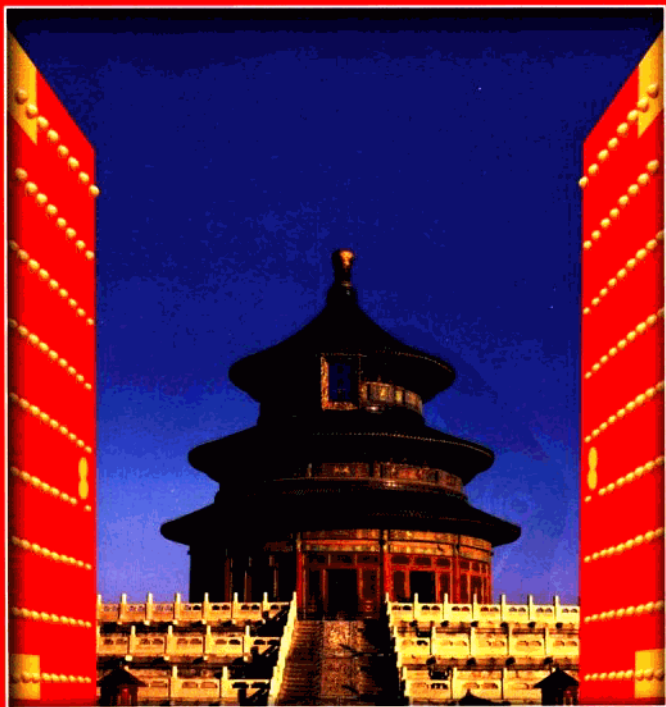


新高考语文知识 一本通

编著 曹树 王建



江苏省高考六连冠海安中学一线名师精心编写

凤凰出版传媒集团 江苏美术出版社

新高考语文知识一本通

编著 曹树 王建

凤凰出版传媒集团
江苏美术出版社

图书在版编目(CIP)数据

新高考语文知识一本通/曹树,王建编著. —南京:江苏美术出版社,2005.7

ISBN 7-5344-1668-X

I. 新... II. ①曹... ②王... III. 语文课—高中—升学参考资料 IV. G634.603

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2005)第 084703 号

责任编辑 张 韫 关卫东 责任校对 赵 菁

文字审读 赵所生 责任监印 贲 炜

策 划 南京同仁文化 <http://www.njtr.net>

书 名 新高考语文知识一本通

编 著 曹 树 王 建

出版发行 凤凰出版传媒集团

江苏美术出版社(南京市中央路 165 号 邮编 210009)

集团网址 凤凰出版传媒网 <http://www.ppm.cn>

经 销 江苏省新华书店

排 版 南京展望文化发展有限公司

印 刷 金坛市教学印刷厂(金坛市江南路 1 号 邮编 213200)

开 本 850×1168 1/32

印 张 14.5

版 次 2005 年 8 月第 1 版 2005 年 8 月第 1 次印刷

标准书号 ISBN 7-5344-1668-X/G·0016^{*}

定 价 19.80 元

营销部电话 025-83245159 83248515 营销部地址 南京市中央路 165 号 13 楼

零售电话 025-83206679 83206619 零售部购地址 南京市湖南路狮子桥 69 号 501 室

江苏美术出版社图书凡印装错误可向承印厂调换

阅读指津（代序）

本书严格按照新课程标准和最新高考大纲的要求，透视五年高考命题规律，参考近年来的高考试卷，聚焦高考“语基”，全面系统地梳理出高考语文基础知识中“识记”的内容，将考生应该识记的字音字形、词语运用、标点符号、修改病句、文言基础、名句名篇、文学常识、常见修辞、语言运用等考点知识一网打尽，直接为学生提供第一手复习资料。相对于一般复习资料的内容繁杂琐细，本书高度浓缩的编写体例，使复习重点内容更明确、更具体、更直观、更全面。它独特的编写创意，在目前高考语文图书市场中独树一帜。作为学生的语基强化范本，对在短时间内速记备考知识有极强的实用性。

本书具有以下特点：

1. 科学性。全书分成九个语基板块，系统集中，每章相对独立，全部覆盖语言基础的能力点。科学合理地为学架构语文基础知识体系。

2. 新颖性。和同类复习资料不同，本书在每节之中根据题型的特点，洞悉最新高考设题趋势，强调应记、易错、易混淆的内容。章节一般按照“知识扫描”“过关自测”安排内容，“过关自测”中专门精选了五年内的高考试题，特别是2005年的新题，以及各大名校的精彩模拟试题。在体例上，减省了对试题冗长的分析叙述，形式新颖，言简意赅。

3. 实用性。本书注意课内和课外知识的联系，针对性强，回归高考试题，透视命题规律，强调“知”“能”统一、“识”“练”一体。学生可以凭借阅读记忆，趁热打铁检验学习成果，从而夯实语文基础知识。

4. 工具性。本书汲取了目前高考语文研究的最新成果，内容系统，资料翔实，是高考应试的必备资料，同时也是高一高二学生学习的辅助材料，更是教师案头必备的好助手。

编者

2005年8月

目 录

阅读指津(代序)

第一章 字音字形

- 一、容易读错的常用字 1
- 二、容易写错的常见字 26

第二章 词语运用

- 一、近义虚词辨析 52
- 二、近义实词辨析 68
- 三、常见成语误用 113
- 四、近义成语辨析 119
- 五、双解成语汇释 131
- 六、常见俗语汇编 151

第三章 标点符号

- 一、标点符号基本知识 188
- 二、常见标点符号错误汇编 191

第四章 修改病句

- 一、常见病句类型 207
- 二、常见歧义句类举 226

第五章 文言基础

一、高考必考文言虚词十八个	233
二、大纲规定文言实词一百二十个	271
三、常见特殊句式	309
四、词类活用	314
五、同形异义词语	318
六、固定格式	328

第六章 名句名篇

一、中华经典名句	342
二、课文必背内容	355

第七章 文学常识

一、中国作家作品	387
二、外国作家作品	397
三、文学体裁集释	402

第八章 常见修辞

一、高考规定的八种辞格	420
二、修辞格的辨析与误用举隅	426

第九章 语言运用

一、对联知识	434
二、广告词	438
三、新闻知识	448
四、串台词	455

后记	459
----------	-----

第一章 字音字形

一、容易读错的常用字



知识扫描

1. 常见字正确读音

A

- | | | |
|------------|------------|-----------|
| 1. 挨紧 āi | 2. 挨饿受冻 ái | 3. 白皑皑 ái |
| 4. 狭隘 ài | 5. 不谙水性 ān | 6. 熬菜 āo |
| 7. 煎熬 áo | 8. 鏖战 áo | 9. 拗断 ǎo |
| 10. 拗口令 ào | | |

B

- | | | |
|----------------|-------------|----------------|
| 1. 纵横捭阖 bǎi hé | 2. 稗官野史 bài | 3. 扳平 bān |
| 4. 同胞 bāo | 5. 炮羊肉 pāo | 6. 剥皮 bāo |
| 7. 薄纸 báo | 8. 并行不悖 bèi | 9. 蓓蕾 bèi lěi |
| 10. 奔波 bō | 11. 投奔 bèn | 12. 迸发 bèng |
| 13. 包庇 bì | 14. 麻痹 bì | 15. 奴颜婢膝 bì xī |
| 16. 刚愎自用 bì | 17. 复辟 bì | 18. 针砭 biān |
| 19. 濒临 bīn | 20. 屏气 bǐng | 21. 摒弃 bìng |
| 22. 剥削 bō xuē | 23. 波涛 bō | 24. 菠菜 bō |
| 25. 停泊 bó | 26. 淡薄 bó | 27. 哺育 bǔ |

C

1. 粗糙 cāo
2. 嘈杂 cáo
3. 参差 cēn cī
4. 差错 chā
5. 偏差 chā
6. 差距 chā
7. 搽粉 chá
8. 浮槎 chá
9. 刹那 chà
10. 差遣 chāi
11. 谄媚 chǎn
12. 忏悔 chàn
13. 潺水 chàn
14. 场院 cháng
15. 一场雨 cháng
16. 赔偿 cháng
17. 徜徉 cháng yáng
18. 绰起 chāo
19. 风驰电掣 chè
20. 瞠目结舌 chēng
21. 乘机 chéng
22. 惩前毖后 chéng
23. 惩处 chéng chǔ
24. 驰骋 chěng
25. 鞭笞 chī
26. 痴呆 chī
27. 痴心妄想 chī
28. 白痴 chī
29. 踟蹰 chí chú
30. 奢侈 chǐ
31. 整饬 chì
32. 炽热 chì
33. 不啻 chì
34. 叱咤风云 chì zhà
35. 忧心忡忡 chōng
36. 憧憬 chōng
37. 崇拜 chóng
38. 惆怅 chóu chàng
39. 踌躇 chóu chú
40. 相形见绌 chù
41. 黜免 chù
42. 揣摩 chuǎi
43. 椽子 chuán
44. 创伤 chuāng
45. 凄怆 chuàng
46. 啜泣 chuò
47. 辍学 chuò
48. 宽绰 chuò
49. 瑕疵 cī
50. 伺候 cì
51. 烟囪 cōng
52. 从容 cóng
53. 淙淙流水 cóng
54. 一蹴而就 cù
55. 璀璨 cuǐ
56. 忖度 cǔn duó
57. 蹉跎 cuō tuó
58. 挫折 cuò

D

1. 答应 dā
2. 呆板 dāi
3. 逮老鼠 dǎi
4. 逮捕 dài
5. 殚精竭虑 dān
6. 虎视眈眈 dān
7. 肆无忌惮 dàn
8. 档案 dàng
9. 当真 dàng
10. 追悼 dào
11. 提防 dī
12. 瓜熟蒂落 dì
13. 缔造 dì
14. 掂掇 diān duó
15. 玷污 diàn
16. 装订 dìng
17. 订正 dìng
18. 恫吓 dòng hè
19. 句读 dòu
20. 兑换 duì
21. 踱步 duó

E

- | | | |
|------------|-------------|---------|
| 1. 阿谀 ē yú | 2. 婀娜 ē nuó | 3. 扼要 è |
|------------|-------------|---------|

F

- | | | |
|-----------|----------------|-----------|
| 1. 菲薄 fěi | 2. 沸点 fèi | 3. 氛围 fēn |
| 4. 肤浅 fū | 5. 敷衍塞责 fū yǎn | 6. 仿佛 fú |
| 7. 凫水 fú | 8. 篇幅 fú | 9. 辐射 fú |
| 10. 果脯 fǔ | 11. 随声附和 fù hè | |

G

- | | | |
|---------------|-------------------|--------------|
| 1. 准噶尔 gá | 2. 大动干戈 gē | 3. 诸葛亮 gě |
| 4. 脖颈 gěng | 5. 提供 gōng | 6. 供销 gōng |
| 7. 供给 gōng jǐ | 8. 供不应求 gōng yìng | 9. 供认 gòng |
| 10. 口供 gòng | 11. 佝偻 gōu lóu | 12. 勾当 gòu |
| 13. 骨朵 gū | 14. 骨气 gǔ | 15. 蛊惑 gǔ |
| 16. 商贾 gǔ | 17. 桎梏 gù | 18. 粗犷 guǎng |
| 19. 皈依 guī | 20. 瑰丽 guī | 21. 刽子手 guì |
| 22. 聒噪 guō | | |

H

- | | | |
|-----------------|------------------|-----------------|
| 1. 哈达 hǎ | 2. 尸骸 hái | 3. 希罕 hǎn |
| 4. 引吭高歌 háng | 5. 沆瀣一气 hàng xiè | 6. 干涸 hé |
| 7. 一丘之貉 hé | 8. 上颌 hé | 9. 喝彩 hè |
| 10. 负荷 hè | 11. 蛮横 hèng | 12. 飞来横祸 hèng |
| 13. 横财 hèng | 14. 一哄而散 hàng | 15. 糊口 hú |
| 16. 囫圇吞枣 hú lún | 17. 怙恶不悛 hù quān | 18. 华山 huà |
| 19. 赡养 huàn | 20. 病入膏肓 huāng | 21. 讳疾忌医 huì jí |
| 22. 诲人不倦 huì | 23. 阴晦 huì | 24. 污秽 huì |
| 25. 浑水摸鱼 hún | 26. 混淆 hùn xiáo | 27. 和泥 huó |
| 28. 搅和 huò | 29. 豁达 huò | 30. 霍乱 huò |

J

1. 茶几 jī
4. 羁旅 jī
7. 跻身 jī
10. 即使 jí
13. 嫉妒 jí
16. 狼藉 jí
19. 人才济济 jǐ
22. 成绩 jì
25. 信箋 jiān
28. 缄默 jiān
31. 间断 jiàn
34. 校对 jiào
37. 结冰 jié
40. 攻讦 jié
43. 情不自禁 jīn
46. 杀一儆百 jǐng
49. 劲旅 jìng
52. 针灸 jiǔ
55. 既往不咎 jiù
58. 循规蹈矩 jǔ
61. 龃龉 jǔ yǔ
64. 隽永 juàn
67. 角斗 jué
70. 崛起 jué
73. 诡谲 jué
76. 细菌 jūn
79. 俊杰 jùn
82. 隼秀 jùn
2. 畸形 jī
5. 放荡不羁 jī
8. 通缉令 jī
11. 开学在即 jí
14. 棘手 jí
17. 疾恶如仇 jí
20. 给予 jǐ yǔ
23. 事迹 jì
26. 歼灭 jiān
29. 渐染 jiān
32. 矫枉过正 jiǎo
35. 开花结果 jiē
38. 反诘 jié
41. 桔梗 jié
44. 根茎叶 jīng
47. 强劲 jìng
50. 痉挛 jìng
53. 韭菜 jiǔ
56. 狙击 jū
59. 矩形 jǔ
62. 前倨后恭 jù
65. 角色 jué
68. 角逐 jué
71. 猖獗 jué
74. 龃龉 jué
77. 龟裂 jūn
80. 崇山峻岭 jùn
3. 羁绊 jī
6. 无稽之谈 jī
9. 汲取 jí
12. 一触即发 jí
15. 贫瘠 jí
18. 脊梁 jǐ
21. 覬覦 jì yú
24. 雪茄 jiā
27. 草菅人命 jiān
30. 眼睑 jiǎn
33. 缴纳 jiǎo
36. 事情结果 jié
39. 拮据 jié jū
42. 押解 jiè
45. 长颈鹿 jǐng
48. 劲敌 jìng
51. 抓阄 jiū
54. 内疚 jiù
57. 咀嚼 jǔ jué
60. 沮丧 jǔ
63. 镌刻 juān
66. 发生口角 jué
69. 倔强 jué jiàng
72. 一蹶不振 jué
75. 攫取 jué
78. 皲裂 jūn
81. 竣工 jùn

K

- | | | |
|---------------------|----------------------|------------------------|
| 1. 同仇敌 <u>忾</u> kài | 2. 不卑不 <u>亢</u> kàng | 3. 坎坷 kě |
| 4. 可汗 kè hán | 5. <u>恪守</u> kè | 6. <u>倥偬</u> kǒng zǒng |
| 7. 会计 kuài | 8. <u>窥探</u> kuī | 9. <u>傀儡</u> kuǐ |

L

- | | | |
|--------------------|-----------------------|--------------------|
| 1. <u>邈邈</u> lǎo | 2. <u>拉家常</u> lā | 3. 丢三 <u>落四</u> là |
| 4. 书声琅琅 láng | 5. 唠叨 láo | 6. <u>落枕</u> lào |
| 7. 奶酪 lào | 8. <u>勒索</u> lè | 9. <u>勒紧</u> lēi |
| 10. <u>擂鼓</u> léi | 11. 羸弱 léi | 12. 果实累累 léi |
| 13. 罪行累累 lěi | 14. <u>擂台</u> lèi | 15. 罹难 lí |
| 16. 潋滟 liàn | 17. 估量 liáng | 18. 量入为出 liàng |
| 19. <u>撩水</u> liāo | 20. <u>撩拨</u> liáo | 21. 寂寥 liáo |
| 22. <u>瞭望</u> liào | 23. <u>趑趄</u> lìe qie | 24. 恶劣 liè |
| 25. 雕镂 lòu | 26. 贿赂 lù | 27. 棕榈 lú |
| 28. <u>掠夺</u> lüè | | |

M

- | | | |
|--------------------|-------------|------------------|
| 1. <u>抹桌子</u> mā | 2. 阴霾 mái | 3. 埋怨 mán |
| 4. 耄耋 mào dié | 5. 联袂 mèi | 6. 闷热 mēn |
| 7. <u>扪心自问</u> mén | 8. 愤懑 mèn | 9. 蒙头转向 měng |
| 10. 蒙头盖脸 méng | 11. 靡费 mí | 12. 萎靡不振 mǐ |
| 13. 静谧 mì | 14. 分娩 miǎn | 15. 酩酊 mǐng dǐng |
| 16. 荒谬 miù | 17. 脉脉 mò | 18. <u>抹墙</u> mò |
| 19. <u>蓦然回首</u> mò | 20. 牟取 móu | 21. 模样 mú |

N

- | | | |
|-----------|-------------|-----------|
| 1. 羞赧 nǎn | 2. 啾啾不休 náo | 3. 泥淖 nào |
| 4. 口讷 nè | 5. 气馁 něi | 6. 拟人 nǐ |
| 7. 隐匿 nì | 8. 拘泥 nì | 9. 亲昵 nì |

10. 拈花惹草 niān

13. 忸怩 niǔ ní

16. 虐待 nüè

11. 宁死不屈 nìng

14. 执拗 niù

17. 疟疾 nüè jì

12. 泥泞 nìng

15. 弩马 nú

O

1. 偶然 ǒu

P

1. 扒手 pá

4. 蹒跚 pán

7. 炮制 páo

10. 胚胎 pēi

13. 澎湃 péng pài

16. 癖好 pǐ

19. 扁舟 piān

22. 饿殍 piǎo

25. 居心叵测 pǒ

28. 前仆后继 pū

31. 玉璞 pú

34. 一曝十寒 pù

2. 迫击炮 pǎi

5. 滂沱 pāng tuó

8. 咆哮 páo xiào

11. 喷香 pèn

14. 纰漏 pī

17. 否极泰来 pǐ

20. 大腹便便 pián

23. 乒乓 pīng pāng

26. 糟粕 pò

29. 奴仆 pú

32. 匍匐 pú fú

3. 心宽体胖 pán

6. 彷徨 páng

9. 炮烙 páo luò

12. 抨击 pēng

15. 毗邻 pí

18. 媲美 pì

21. 剽窃 piāo

24. 湖泊 pō

27. 解剖 pōu

30. 风尘仆仆 pú

33. 瀑布 pù

Q

1. 休戚与共 qī

4. 颀长 qí

7. 修葺 qì

10. 悭吝 qiān

13. 虔诚 qián

16. 强迫 qiǎng

19. 牵强附会 qiǎng

22. 讥诮 qiào

25. 锲而不舍 qiè

2. 蹊跷 qī qiāo

5. 歧途 qí

8. 休憩 qì

11. 掳掠 qián

14. 天堑 qiàn

17. 勉强 qiǎng

20. 襁褓 qiǎng

23. 怯懦 qiè

26. 惬意 qiè

3. 祈祷 qí

6. 绮丽 qǐ

9. 关卡 qiǎ

12. 潜移默化 qián

15. 戕害 qiāng

18. 强求 qiǎng

21. 翘首远望 qiáo

24. 提纲挈领 qiè

27. 衾枕 qīn

28. 倾盆大雨 qīng

31. 曲折 qū

34. 水到渠成 qú

37. 通衢大道 qú

40. 面面相觑 qù

43. 逡巡 qūn

29. 引擎 qíng

32. 祛除 qū

35. 清癯 qú

38. 龋齿 qǔ

41. 债券 quàn

44. 麋集 qún

30. 亲家 qìng

33. 黢黑 qū

36. 瞿塘峡 qú

39. 兴趣 qù

42. 商榷 què

R

1. 围绕 rào

4. 妊娠 rèn shēn

2. 荏苒 rěn rǎn

5. 仍然 réng

3. 稔知 rěn

6. 冗长 rǒng

S

1. 缫丝 sāo

4. 刹车 shā

7. 禅让 shàn

10. 折本 shé

13. 海市蜃楼 shèn

16. 有恃无恐 shì

19. 束缚 shù fù

22. 吮吸 shǔn

25. 塑料 sù

28. 鬼鬼祟祟 suì

2. 稼穡 sè

5. 苾除 shān

8. 讪笑 shàn

11. 慑服 shè

14. 舐犊之情 shì

17. 狩猎 shòu

20. 刷白 shuā

23. 瞬息万变 shùn

26. 簌簌 sù

29. 婆娑 suō

3. 堵塞 sè

6. 潸然泪下 shān

9. 赡养 shàn

12. 退避三舍 shè

15. 教室 shì

18. 倏忽 shū

21. 游说 shuì

24. 怱怱 sǒng yǒng

27. 虽然 suī

T

1. 趺拉 tā

4. 熏陶 táo

7. 倜傥 tì tǎng

10. 轻佻 tiāo

13. 请帖 tiē

16. 如火如荼 tā

19. 蜕化 tuì

2. 鞭挞 tà

5. 体己 tǐ

8. 恬不知耻 tián

11. 调皮 tiáo

14. 字帖 tiè

17. 湍急 tuān

20. 囤积 tún

3. 叨光 tāo

6. 孝悌 tì

9. 殄灭 tiǎn

12. 妥帖 tiē

15. 恸哭 tòng

18. 颓废 tuí

W

- | | | |
|---------------|----------------|-------------------|
| 1. 逶迤 wēi yí | 2. 虚与委蛇 wēi yí | 3. 违反 wéi |
| 4. 崔嵬 wéi | 5. 冒天下之大不韪 wěi | 6. 为虎作伥 wèi chāng |
| 7. 龌龊 wò chuò | 8. 斡旋 wò | 9. 深恶痛绝 wù jué |

X

- | | | |
|-----------------|--------------|----------------|
| 1. 膝盖 xī | 2. 翕动 xī | 3. 檄文 xí |
| 4. 玉玺 xǐ | 5. 敝屣 xǐ | 6. 畏葸不前 xǐ |
| 7. 兄弟阋于墙 xì | 8. 狡黠 xiá | 9. 遐迩 xiá ěr |
| 10. 厦门 xià | 11. 吓唬 xià | 12. 罅隙 xià |
| 13. 纤维 xiān wéi | 14. 纤细 xiān | 15. 翩跹 xiān |
| 16. 屡见不鲜 xiān | 17. 粃米 xiān | 18. 垂涎三尺 xián |
| 19. 勾股弦 xián | 20. 鲜见 xiǎn | 21. 寡廉鲜耻 xiǎn |
| 22. 兵燹之灾 xiǎn | 23. 庠序 xiáng | 24. 以飧读者 xiǎng |
| 25. 骁勇善战 xiāo | 26. 肖像 xiào | 27. 惟妙惟肖 xiào |
| 28. 楔子 xiē | 29. 采撷 xié | 30. 叶韵 xié |
| 31. 纸屑 xiè | 32. 机械 xiè | 33. 裒读 xiè dú |
| 34. 歆羡 xīn | 35. 兴奋 xīng | 36. 省亲 xǐng |
| 37. 兴高采烈 xìng | 38. 不朽 xiǔ | 39. 三天两宿 xiǔ |
| 40. 铜臭 xiù | 41. 星宿 xiù | 42. 长吁短叹 xū |
| 43. 黑黢黢 xū | 44. 自诩 xǔ | 45. 抚恤金 xù |
| 46. 酗酒 xù | 47. 煦暖 xù | 48. 勩勉 xù |
| 49. 眩晕 xuàn yùn | 50. 炫耀 xuàn | 51. 洞穴 xué |
| 52. 噓头 xué | 53. 戏谑 xuè | 54. 荨麻疹 xún |
| 55. 驯服 xùn | 56. 徇私舞弊 xùn | 57. 香薰 xùn |

Y

- | | | |
|-----------|-------------|-------------|
| 1. 倾轧 yà | 2. 揠苗助长 yà | 3. 殷红 yān |
| 4. 湮没 yān | 5. 筵席 yán | 6. 百花争妍 yán |
| 7. 河沿 yán | 8. 偃旗息鼓 yǎn | 9. 奄奄一息 yǎn |

- | | | |
|-----------------|------------------|-----------------|
| 10. 赝品 yàn | 11. 佯装 yáng | 12. 怏怏不乐 yàng |
| 13. 安然无恙 yàng | 14. 杳无音信 yǎo | 15. 窈窕 yǎo tiǎo |
| 16. 发疟子 yào | 17. 耀武扬威 yào | 18. 因噎废食 yē |
| 19. 揶揄 yé yú | 20. 陶冶 yě | 21. 呜咽 yè |
| 22. 摇曳 yè | 23. 拜谒 yè | 24. 笑靥 yè |
| 25. 甘之如饴 yí | 26. 颐和园 yí | 27. 迤逦 yǐ lǐ |
| 28. 旖旎 yǐ nǐ | 29. 自怨自艾 yì | 30. 翌日 yì |
| 31. 游弋 yì | 32. 后裔 yì | 33. 奇闻轶事 yì |
| 34. 络绎不绝 yì | 35. 造诣 yì | 36. 友谊 yì |
| 37. 肄业 yì | 38. 熠熠闪光 yì | 39. 一望无垠 yín |
| 40. 荫凉 yìn | 41. 应届 yīng | 42. 应承 yìng |
| 43. 应用文 yìng | 44. 应试教育 yìng | 45. 邮递员 yóu |
| 46. 黑黝黝 yǒu | 47. 良莠不齐 yǒu | 48. 迂回 yū |
| 49. 向隅而泣 yù | 50. 愉快 yú | 51. 始终不渝 yú |
| 52. 逾越 yú | 53. 年逾古稀 yú | 54. 娱乐 yú |
| 55. 尔虞我诈 yú | 56. 舆论 yú | 57. 伛偻 yǔ lǚ |
| 58. 囹圄 yǔ | 59. 参与 yù | 60. 驾驭 yù |
| 61. 家喻户晓 yù | 62. 熨帖 yù | 63. 寓情于景 yù |
| 64. 鹬蚌相争 yù | 65. 卖儿鬻女 yù | 66. 断壁残垣 yuán |
| 67. 苑囿 yuàn yòu | 68. 头晕 yūn | 69. 允许 yǔn |
| 70. 晕船 yùn | 71. 酝酿 yùn niàng | |

Z

- | | | |
|-------------|-------------|---------------|
| 1. 扎辫 zā | 2. 柳阴匝地 zā | 3. 登载 zǎi |
| 4. 载重 zài | 5. 载歌载舞 zài | 6. 怨声载道 zài |
| 7. 拒载 zài | 8. 暂时 zàn | 9. 臧否 zāng pǐ |
| 10. 宝藏 zàng | 11. 确凿 záo | 12. 啧啧称赞 zé |
| 13. 咋舌 zé | 14. 谮言 zèn | 15. 憎恶 zēng |
| 16. 赠送 zèng | 17. 驻扎 zhā | 18. 咋呼 zhā |
| 19. 挣扎 zhá | 20. 札记 zhá | 21. 择菜 zhái |
| 22. 占卜 zhān | 23. 客栈 zhàn | 24. 破绽 zhàn |

25. 精湛 zhàn
26. 颤栗 zhàn
27. 高涨 zhǎng
28. 涨价 zhǎng
29. 着慌 zháo
30. 沼泽 zhǎo
31. 召开 zhào
32. 肇事 zhào
33. 折腾 zhē
34. 动辄得咎 zhé jiù
35. 蛰伏 zhé
36. 贬谪 zhé
37. 铁砧 zhēn
38. 日臻完善 zhēn
39. 甄别 zhēn
40. 箴言 zhēn
41. 缜密 zhěn
42. 赈灾 zhèn
43. 症结 zhēng
44. 拯救 zhěng
45. 症候 zhèng
46. 诤友 zhèng
47. 挣脱 zhèng
48. 脂肪 zhī
49. 踟蹰 chí chú
50. 近在咫尺 zhǐ
51. 博闻强识 zhì
52. 标识 zhì
53. 质量 zhì
54. 脍炙人口 zhì
55. 鳞次栉比 zhì
56. 对峙 zhì
57. 中听 zhōng
58. 中肯 zhòng
59. 刀耕火种 zhòng
60. 胡诌 zhōu
61. 啾啾 zhōu jiū
62. 压轴 zhòu
63. 贮藏 zhù
64. 莺啼鸟啭 zhuàn
65. 撰稿 zhuàn
66. 谆谆 zhūn
67. 弄巧成拙 zhuō
68. 灼热 zhuó
69. 卓越 zhuó
70. 啄木鸟 zhuó
71. 着陆 zhuó
72. 穿着打扮 zhuó
73. 恣意 zì
74. 浸渍 zì
75. 作坊 zuō

2. 高考容易考到的双音节字

例字	正读	误读	例字	正读	误读
逮捕	bǔ	pǔ	麻痹	bì	pí
包庇	bì	pì	濒临	bīn	pín
哺育	bǔ	fǔ	泊位	bó	pō
傍晚	bàng	páng	鄙视	bǐ	pǐ
庇护	bì	pì	奴婢	bì	bēi
称心	chèn	chèng	赔偿	cháng	sháng
整饬	chì	shāng	觐视	chān	zhān
处分	chǔ	chù	刹那	chà	shà
炽热	chì	zhì	粗糙	cāo	zào
瞠目	chēng	táng	嗔怒	chēn	zhēn
重创	chuāng	chuàng	阐明	chǎn	shán

颤动	chàn	zhàn
场院	cháng	chǎng
翅膀	chì	zhì
抽搐	chù	xù
从容	cóng	cōng
淙淙	cóng	zōng
谄媚	chǎn	xiàn
悼念	dào	diào
咄咄	duō	chū
缔造	dì	dí
澹然	dàn	chán
呆板	dāi	ái
导向	dǎo	dào
踱步	duó	dù
婀娜	ē	ā
渔父	fú	fù
藩篱	fān	pān
俘虏	fú	fóu
装帧	zhēn	zhèng
箴言	zhēn	jiān
粗犷	guǎng	kuàng
聒噪	guō	guǎ
桎梏	gù	gào
勾当	gòu	gōu
百舸	gě	kè
恫吓	hè	xià
教诲	huì	huǐ
可汗	hán	hàn
徘徊	huái	huí
浣沙	huàn	wǎn
攻讦	jié	gān

鞭笞	chī	dài
茅厕	cè	si
巢居	cháo	cáo
伺候	cì	sì
憧憬	chōng	tóng
不啻	chì	zhǐ
郴州	chēn	bīng
提防	dī	tí
玷污	diàn	zhān
真谛	dì	dí
逮捕	dài	dǎi
傣族	dǎi	tài
堤坝	dī	tí
恫吓	dòng	tóng
氛围	fēn	fèn
果脯	fǔ	pǔ
沸腾	fèi	fú
讣告	fù	pú
栅栏	zhà	shān
姊妹	zǐ	jiě
皈依	guī	fǎn
瑰丽	guī	guǐ
绵亘	gèn	gēn
刽子手	guì	kuì
豁免	huò	hé
负荷	hè	hé
干涸	hé	gū
巷道	hàng	xiàng
踝骨	huái	luǒ
隔阂	hé	hài
僭越	jiàn	zān

